| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN CẨM GIÀNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 781 /QĐ-UBND | *Cẩm Giàng, ngày 13 tháng 3 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính các xã, thị trấn năm 2022

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Thực hiện Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Uỷ ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ - cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các xã, thị trấn huyện Cẩm Giàng tại Tờ trình số 19/TTr-NV ngày 10 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính các xã, thị trấn thuộc huyện Cẩm Giàng năm 2022 *( Có phụ lục chi tiết đính kèm)*

**Điều 2**. Căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quán triệt, rút kinh nghiệm và xây dựng giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, đẩy mạnh và cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của xã, thị trấn trong những năm tiếp theo.

**Điều 3**. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nội vụ; *(để báo cáo)*
- Thường trực HU;
- Thường trực HĐ|ND huyện; *(để báo cáo)*
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NV.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Quyết**

**Phụ lục 1**

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Thứ tự xếp hạng chỉ số CCHC năm 2021 | Thứ tự xếp hạng chỉ số CCHC năm 2022 | Xã, thị trấn | Điểm chỉ số CCHC | Đạt tỉ lệ % | Xếp loại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 1 | Cao an | 62,873 | 84,96 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 1 | 2 | Đức Chính | 62,828 | 84,90 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 6 | 3 | TT Lai Cách | 62,572 | 84,56 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 6 | 4 | Lương Điền | 62,266 | 84,14 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 10 | 5 | Thạch Lỗi | 62,234 | 84,10 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 4 | 6 | Cẩm Phúc | 62,193 | 84,04 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 15 | 7 | Ngọc Liên | 60,792 | 82,15 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | |
| 16 | 8 | Cẩm Hưng | 58,648 | 79,25 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 9 | 9 | Cẩm Vũ | 58,626 | 79,22 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 2 | 10 | TT Cẩm Giang | 57,542 | 77,76 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 13 | 11 | Cẩm Đoài | 57,393 | 77,56 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 8 | 12 | Cẩm Đông | 57,388 | 77,55 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 11 | 13 | Cẩm Điền | 57,279 | 77,40 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 14 | 14 | Cẩm Hoàng | 56,380 | 76,19 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 4 | 15 | Tân Trường | 55,748 | 75,34 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 12 | 16 | Định Sơn | 55,158 | 74,54 | Hoàn thành nhiệm vụ | |
| 17 | 17 | Cẩm Văn | 55,021 | 74,35 | Hoàn thành nhiệm vụ | |

Phụ lục 2

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| STT | Đơn vị | Điểm chi tiết | | | | | | | | | | | | | | Tổng điểm | | Xếp loại | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Công tác chỉ đạo điều hành (15 điểm) | | Cải cách thể chế(5 điểm) | | Cải cách thủ tục hành chính (18,5 điểm) | | Cải cách tổ chức bộ máy (6 điểm) | | Cải cách chế độ công vụ (11điểm) | | Cải cách tài chính công ( 7điểm) | | XD chính quyền điện tử, chính quyền số(11,5điểm) | | Số điểm | Đạt tỉ lệ % ( 74 điểm) | | |
| | | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | Số điểm | *Tỉ lệ %* | | | | |
| 1 | UBND xã Cao an | 12,93 | *86,2* | 4,50 | *90* | 15,097 | *81,6* | 5,5 | *91,7* | 8,778 | *79,8* | 6,5 | *92,86* | 9,568 | *83,2* | 62,873 | 84,96 | **HTTNV** | |
| 2 | UBND xã Đức Chính | 12,26 | *81,7* | 5,00 | *100* | 13,127 | *71,0* | 5,0 | *83,3* | 10,7 | *97,3* | 7,0 | *100* | 9,741 | *84,7* | 62,828 | 84,90 | **HTTNV** | |
| 3 | UBND xã TT Lai Cách | 12,161 | *81,1* | 5,00 | *100* | 13,296 | *71,9* | 5,0 | *83,3* | 10,424 | *94,8* | 7,0 | *100* | 9,691 | *84,3* | 62,572 | 84,56 | **HTTNV** | |
| 4 | UBND xã Lương Điền | 12,46 | *83,1* | 4,75 | *95* | 14,321 | *77,4* | 5,0 | *83,3* | 9,667 | *87,9* | 6,5 | *92,86* | 9,568 | *83,2* | 62,266 | 84,14 | **HTTNV** | |
| 5 | UBND xã Thạch Lỗi | 11,33 | *75,5* | 5,00 | *100* | 14,146 | *76,5* | 5,0 | *83,3* | 10,267 | *93,3* | 6,5 | *92,86* | 9,991 | *86,9* | 62,234 | 84,10 | **HTTNV** | |
| 6 | UBND xã Cẩm Phúc | 11,468 | *76,5* | 5,00 | *100* | 14,379 | *77,7* | 5,5 | *91,7* | 10,013 | *91,0* | 6,5 | *92,86* | 9,333 | *81,2* | 62,193 | 84,04 | **HTTNV** | |
| 7 | UBND xã Ngọc Liên | 12,404 | *82,7* | 5,00 | *100* | 13,508 | *73,0* | 5,0 | *83,3* | 9 | *81,8* | 6,5 | *92,86* | 9,38 | *81,6* | 60,792 | 82,15 | **HTTNV** | |
| 8 | UBND xã Cẩm Hưng | 11,164 | *74,4* | 4,50 | *90* | 13,386 | *72,4* | 5,0 | *83,3* | 8,75 | *79,5* | 6,5 | *92,86* | 9,348 | *81,3* | 58,648 | 79,25 | HTNV | |
| 9 | UBND xã Cẩm Vũ | 11,148 | *74,3* | 4,75 | *95* | 12,939 | *69,9* | 5,5 | *91,7* | 8,684 | *78,9* | 6,5 | *92,57* | 9,122 | *79,3* | 58,623 | 79,22 | HTNV | |
| 10 | UBND xã TT Cẩm Giang | 11,00 | *73,3* | 3,00 | *60* | 13,722 | *74,2* | 4,5 | *75,0* | 9,636 | *87,6* | 6,5 | *92,86* | 9,184 | *79,9* | 57,542 | 77,76 | HTNV | |
| 11 | UBND xã Cẩm Đoài | 9,553 | *63,7* | 4,50 | *90* | 13,677 | *73,9* | 5,0 | *83,3* | 9,467 | *86,1* | 7,0 | *100* | 8,196 | *71,3* | 57,393 | 77,56 | HTNV | |
| 12 | UBND xã Cẩm Đông | 10,048 | *67,0* | 5,00 | *100* | 13,342 | *72,1* | 4,0 | *66,7* | 9,212 | *83,7* | 6,5 | *92,86* | 9,286 | *80,7* | 57,388 | 77,55 | HTNV | |
| 13 | UBND xã Cẩm Điền | 10,279 | *68,5* | 4,75 | *95* | 12,972 | *70,1* | 3,0 | *50,0* | 10,206 | *92,8* | 6,5 | *92,86* | 9,572 | *83,2* | 57,279 | 77,40 | HTNV | |
| 14 | UBND xã Cẩm Hoàng | 9,397 | *62,6* | 4,75 | *95* | 13,062 | *70,6* | 5,0 | *83,3* | 8,543 | *77,7* | 6,5 | *92,86* | 9,128 | *79,4* | 56,38 | 76,19 | HTNV | |
| 15 | UBND xã Tân Trường | 10,371 | *69,1* | 4,50 | *90* | 13,844 | *74,8* | 3,5 | *58,3* | 8,684 | *78,9* | 6,5 | *92,86* | 8,349 | *72,6* | 55,748 | 75,34 | HTNV | |
| 16 | UBND xã Định Sơn | 9,725 | *64,8* | 4,50 | *90* | 12,337 | *66,7* | 5,0 | *83,3* | 8,539 | *77,6* | 6,5 | *92,86* | 8,557 | *74,4* | 55,158 | 74,54 | HTNV | |
| 17 | UBND xã Cẩm Văn | 9,306 | *62,0* | 4,50 | *90* | 12,453 | *67,3* | 5,5 | *91,7* | 7,647 | *69,5* | 6,5 | *92,86* | 9,115 | *79,3* | 55,021 | 74,35 | HTNV | |

Tổng số 17 đơn vị: Hoàn thành tốt nhiệm vụ 07 đơn vị; hoàn thành nhiệm vụ 10 đơn vị

**Phụ lục 3**

# KẾT QUẢ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, TT | Công tác chỉ đạo điều hành *(điểm tối đa 15 điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đánh giá | *Tỉ lệ %* | |
| 1 | UBND xã Cao an | 12,93 | 86,2 | |
| 2 | UBND xã Lương Điền | 12,46 | 83,1 | |
| 3 | UBND xã Ngọc Liên | 12,404 | 82,7 | |
| 4 | UBND xã Đức Chính | 12,26 | 81,7 | |
| 5 | UBND xã TT Lai Cách | 12,161 | 81,1 | |
| 6 | UBND xã Cẩm Phúc | 11,468 | 76,5 | |
| 7 | UBND xã Thạch Lỗi | 11,33 | 75,5 | |
| 8 | UBND xã Cẩm Hưng | 11,164 | 74,4 | |
| 9 | UBND xã Cẩm Vũ | 11,148 | 74,3 | |
| 10 | UBND xã TT Cẩm Giang | 11,00 | 73,3 | |
| 11 | UBND xã Tân Trường | 10,371 | 69,1 | |
| 12 | UBND xã Cẩm Điền | 10,279 | 68,5 | |
| 13 | UBND xã Cẩm Đông | 10,048 | 67,0 | |
| 14 | UBND xã Định Sơn | 9,725 | 64,8 | |
| 15 | UBND xã Cẩm Đoài | 9,553 | 63,7 | |
| 16 | UBND xã Cẩm Hoàng | 9,397 | 62,6 | |
| 17 | UBND xã Cẩm Văn | 9,306 | 62,0 | |

**Phụ lục 4**

# KẾT QUẢ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, thị trấn | Cải cách thủ tục hành chính (*Điểm tối đa 18,5 điểm*) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Điểm đánh giá** | ***Tỉ lệ %*** | ***Ghi chú*** |
| **1** | UBND xã Cao an | 15,097 | *81,6* | |
| **2** | UBND xã Cẩm Phúc | 14,379 | *77,7* | |
| **3** | UBND xã Lương Điền | 14,321 | *77,4* | |
| **4** | UBND xã Thạch Lỗi | 14,146 | *76,5* | |
| **5** | UBND xã Tân Trường | 13,844 | *74,8* | |
| **6** | UBND xã TT Cẩm Giang | 13,722 | *74,2* | |
| **7** | UBND xã Cẩm Đoài | 13,677 | *73,9* | |
| **8** | UBND xã Ngọc Liên | 13,508 | *73,0* | |
| **9** | UBND xã Cẩm Hưng | 13,386 | *72,4* | |
| **10** | UBND xã Cẩm Đông | 13,342 | *72,1* | |
| **11** | UBND xã TT Lai Cách | 13,296 | *71,9* | |
| **12** | UBND xã Đức Chính | 13,127 | *71,0* | |
| **13** | UBND xã Cẩm Hoàng | 13,062 | *70,6* | |
| **14** | UBND xã Cẩm Điền | 12,972 | *70,1* | |
| **15** | UBND xã Cẩm Vũ | 12,939 | *69,9* | |
| **16** | UBND xã Cẩm Văn | 12,453 | *67,3* | |
| **17** | UBND xã Định Sơn | 12,337 | *66,7* | |

**Phụ lục 5**

# KẾT QUẢ ĐIỂM CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Đơn vị | Cải cách tổ chức bộ máy *(điểm tối đa 6 điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đánh giá | *Tỉ lệ %* | |
| 1 | UBND xã Cao an | 5,5 | 91,7 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Phúc | 5,5 | 91,7 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Vũ | 5,5 | 91,7 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Văn | 5,5 | 91,7 | |
| 2 | UBND xã Đức Chính | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Hoàng | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Hưng | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Định Sơn | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Lương Điền | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Ngọc Liên | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Thạch Lỗi | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã TT Lai Cách | 5,0 | 83,3 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Đoài | 5,0 | 83,3 | |
| 3 | UBND xã TT Cẩm Giang | 4,5 | 75,0 | |
| 4 | UBND xã Cẩm Đông | 4,0 | 66,7 | |
| 5 | UBND xã Tân Trường | 3,5 | 58,3 | |
| 6 | UBND xã Cẩm Điền | 3,0 | 50,0 | |

**Phụ lục 6**

# KẾT QUẢ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH THỂ CHẾ TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, thị trấn | Cải cách thể chế *(Điểm tối đa 5 điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Số điểm | Tỉ lệ % | |
| 1 | UBND xã Đức Chính | 5,00 | 100 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Phúc | 5,00 | 100 | |
| 1 | UBND xã Ngọc Liên | 5,00 | 100 | |
| 1 | UBND xã Thạch Lỗi | 5,00 | 100 | |
| 1 | UBND xã TT Lai Cách | 5,00 | 100 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Đông | 5,00 | 100 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Điền | 4,75 | 95 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Hoàng | 4,75 | 95 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Vũ | 4,75 | 95 | |
| 2 | UBND xã Lương Điền | 4,75 | 95 | |
| 3 | UBND xã Cao an | 4,50 | 90 | |
| 3 | UBND xã Cẩm Hưng | 4,50 | 90 | |
| 3 | UBND xã Định Sơn | 4,50 | 90 | |
| 3 | UBND xã Tân Trường | 4,50 | 90 | |
| 3 | UBND xã Cẩm Văn | 4,50 | 90 | |
| 3 | UBND xã Cẩm Đoài | 4,50 | 90 | |
| 4 | UBND xã TT Cẩm Giang | 3,00 | 60 | |

**Phụ lục 7**

# KẾT QUẢ ĐIỂM CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, thị trấn | Cải cách chế độ công vụ *(Điểm tối đa 11 điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Số điểm | *Tỉ lệ %* | |
| 1 | UBND xã Đức Chính | 10,7 | 97,3 | |
| 2 | UBND xã TT Lai Cách | 10,424 | 94,8 | |
| 3 | UBND xã Thạch Lỗi | 10,267 | 93,3 | |
| 4 | UBND xã Cẩm Điền | 10,206 | 92,8 | |
| 5 | UBND xã Cẩm Phúc | 10,013 | 91,0 | |
| 6 | UBND xã Lương Điền | 9,667 | 87,9 | |
| 7 | UBND xã TT Cẩm Giang | 9,636 | 87,6 | |
| 8 | UBND xã Cẩm Đoài | 9,467 | 86,1 | |
| 9 | UBND xã Cẩm Đông | 9,212 | 83,7 | |
| 10 | UBND xã Ngọc Liên | 9 | 81,8 | |
| 11 | UBND xã Cao an | 8,778 | 79,8 | |
| 12 | UBND xã Cẩm Hưng | 8,75 | 79,5 | |
| 13 | UBND xã Cẩm Vũ | 8,684 | 78,9 | |
| 13 | UBND xã Tân Trường | 8,684 | 78,9 | |
| 14 | UBND xã Cẩm Hoàng | 8,543 | 77,7 | |
| 15 | UBND xã Định Sơn | 8,539 | 77,6 | |
| 16 | UBND xã Cẩm Văn | 7,647 | 69,5 | |

**Phụ lục 8**

**KẾT QUẢ ĐIỂM CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, thị trấn | Cải cách tài chính công *(Điểm tối đa 7điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Số điểm | *Tỉ lệ %* | |
| 1 | UBND xã Đức Chính | 7,0 | 100,00 | |
| 1 | UBND xã TT Lai Cách | 7,0 | 100,00 | |
| 1 | UBND xã Cẩm Đoài | 7,0 | 100,00 | |
| 2 | UBND xã Cao an | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Điền | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Hoàng | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Hưng | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Phúc | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Định Sơn | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Lương Điền | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Ngọc Liên | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Tân Trường | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Thạch Lỗi | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã TT Cẩm Giang | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Đông | 6,5 | 92,86 | |
| 2 | UBND xã Cẩm Văn | 6,5 | 92,86 | |
| 3 | UBND xã Cẩm Vũ | 6,5 | 92,57 | |

**Phụ lục 9**

**KẾT QUẢ ĐIỂM XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ TẠI UBND CẤP XÃ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 781 /QĐ-UBND ngày 13 /3/2023 của UBND huyện)*

| Xếp hạng theo lĩnh vực | Xã, thị trấn | XD chính quyền điện tử, chính quyền số *(Điểm tối đa 11,5 điểm)* | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Điểm đánh giá | Tỉ lệ % | |
| 1 | UBND xã Thạch Lỗi | 9,991 | 86,9 | |
| 2 | UBND xã Đức Chính | 9,741 | 84,7 | |
| 3 | UBND xã TT Lai Cách | 9,691 | 84,3 | |
| 4 | UBND xã Cẩm Điền | 9,572 | 83,2 | |
| 4 | UBND xã Cao an | 9,568 | 83,2 | |
| 4 | UBND xã Lương Điền | 9,568 | 83,2 | |
| 5 | UBND xã Ngọc Liên | 9,38 | 81,6 | |
| 6 | UBND xã Cẩm Hưng | 9,348 | 81,3 | |
| 7 | UBND xã Cẩm Phúc | 9,333 | 81,2 | |
| 8 | UBND xã Cẩm Đông | 9,286 | 80,7 | |
| 9 | UBND xã TT Cẩm Giang | 9,184 | 79,9 | |
| 10 | UBND xã Cẩm Hoàng | 9,128 | 79,4 | |
| 11 | UBND xã Cẩm Vũ | 9,122 | 79,3 | |
| 11 | UBND xã Cẩm Văn | 9,115 | 79,3 | |
| 12 | UBND xã Định Sơn | 8,557 | 74,4 | |
| 13 | UBND xã Tân Trường | 8,349 | 72,6 | |
| 14 | UBND xã Cẩm Đoài | 8,196 | 71,3 | |